



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Văn Phòng Công ty

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.782.874.914.450	2.129.817.864.007
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	183.097.650.909	307.955.427.016
1. Tiền	111		25.496.567.576	80.455.427.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		157.601.083.333	227.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	463.210.548.838	604.495.045.167
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.561.430.622	7.561.430.622
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.850.881.784)	(3.618.464.622)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		460.500.000.000	600.552.079.167
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	961.310.746.792	1.071.634.334.415
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		458.111.345.590	995.515.181.291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.215.925.902	52.027.770.640
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.000.000.000	12.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		487.983.475.300	11.691.382.484
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	124.938.121.470	115.299.465.591
1. Hàng tồn kho	141		124.938.121.470	117.046.897.031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.747.431.440)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.317.846.441	30.433.591.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	26.776.193.034	5.379.352.979
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.12	23.541.653.407	25.054.238.839
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		528.223.546.043	542.938.304.741
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	8.483.630.239	11.583.716.539
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		22.444.662.693	16.957.256.153
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		72.593.264	72.593.264
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		7.614.093.740	7.363.477.643
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(21.647.719.458)	(12.809.610.521)
II. Tài sản cố định	220		100.360.163.139	110.312.543.832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	40.178.063.406	45.085.156.459
- Nguyên giá	222		75.793.665.851	75.793.665.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.615.602.445)	(30.708.509.392)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	23.916.758.041	28.781.183.405
- Nguyên giá	225		38.915.402.909	38.915.402.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.998.644.868)	(10.134.219.504)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	36.265.341.692	36.446.203.968
- Nguyên giá	228		37.028.979.341	37.028.979.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(763.637.649)	(582.775.373)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	15.271.756.584
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	15.271.756.584
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	413.201.499.557	393.590.591.569
1. Đầu tư vào công ty con	251		412.464.463.514	346.346.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.574.500.000	43.390.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		76.970.767.544	76.970.767.544
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(150.808.231.501)	(73.116.175.975)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		17.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.178.253.108	12.179.696.217
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.787.629.404	1.847.883.958
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	4.390.623.704	10.331.812.259
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.311.098.460.493	2.672.756.168.748

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. Nợ phải trả	300	V.10	1.762.277.767.487	2.138.974.770.605
I. Nợ ngắn hạn	310		1.730.248.709.688	2.118.065.025.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		619.187.674.719	452.574.862.870
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.538.910.261	7.621.010.424
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		883.936.731	147.610.314
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.270.972.385	5.164.855.252
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.225.360.840	2.597.510.251
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		78.562.670.437	22.082.423.670
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.008.751.103.051	1.627.402.229.175
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(171.918.736)	474.523.603
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
II. Nợ dài hạn	330		32.029.057.799	20.909.745.046
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	32.029.057.799	20.909.745.046
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.12	548.820.693.006	533.781.398.143
I. Vốn chủ sở hữu	410		548.820.693.006	533.781.398.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		295.183.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(142.489.800)	(142.489.800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		90.377.888.372	90.377.888.372
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.869.917.274	(5.169.377.589)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.761.329.843)	12.039.293.900
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.631.247.117	(17.208.671.489)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.311.098.460.493	2.672.756.168.748

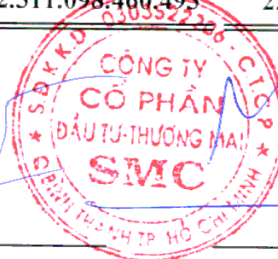
Thanh

Nguyễn Thanh Hà

Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.237.092.500.520	2.148.790.522.797	6.492.121.517.960	7.154.018.576.779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	547.548.239	158.618.513
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	1.237.092.500.520	2.148.790.522.797	6.491.573.969.721	7.153.859.958.266
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.188.542.505.545	2.119.898.418.565	6.282.216.629.305	7.030.638.582.729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.549.994.975	28.892.104.232	209.357.340.416	123.221.375.537
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	27.658.665.614	40.103.303.647	68.497.770.780	87.932.347.640
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	11.320.622.698	53.472.464.736	171.198.634.797	109.462.377.173
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.688.909.046	18.859.553.290	70.424.063.730	52.045.468.303
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			(5.323.344.489)	27.496.719.094	80.259.722.688	36.242.495.007
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	15.559.332.949	17.956.966.053	67.163.283.801	63.850.949.561
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	5.753.798.787	10.896.101.176	33.865.953.925	35.561.930.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.574.906.155	(13.330.124.086)	5.627.238.673	2.278.465.987
11. Thu nhập khác	31	VI.07	2.818.657.853	4.561.365.772	32.196.003.673	47.926.700.595
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.213.577.306	3.574.730.088	13.111.385.262	41.175.570.345
13. Lợi nhuận khác	40		1.605.080.547	986.635.684	19.084.618.411	6.751.130.250
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.179.986.702	(12.343.488.402)	24.711.857.084	9.029.596.237
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	2.139.421.412	(488.012.584)	2.139.421.412	156.653.582
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	12.041.734.944	(5.716.309.969)	5.941.188.555	(4.034.392.197)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.998.830.346	(6.139.165.849)	16.631.247.117	12.907.334.852

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Thanh

Nguyễn Thanh Hà
 Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công
 Đỗ Doãn Thành Công
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
 Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 01 năm 2016

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)	01	24.711.857.084	9.029.596.237
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.952.380.693	13.953.075.115
Các khoản dự phòng	03	86.015.150.185	38.883.103.953
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.598.498.403	224.522.260
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.102.858.020)	(73.843.995.103)
Chi phí lãi vay	06	70.424.063.730	52.045.468.303
Các khoản điều chỉnh khác	07		
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	193.599.092.075	40.291.770.765
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	76.312.677.256	229.936.269.758
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(7.891.224.439)	66.264.499.709
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	135.160.070.778	(399.967.516.165)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	60.254.554	60.254.550
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		-	
Tiền lãi vay đã trả	13	(66.646.674.900)	(49.313.469.625)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(156.653.582)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3.909.914.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(122.345.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	330.594.195.324	(109.097.275.720)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(40.145.611.914)	(16.745.754.084)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.255.103.277	37.367.961.801
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(815.547.920.833)	(1.136.552.079.167)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.074.947.398.611	539.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80.302.963.514)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.317.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.836.387.850	27.394.835.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	157.042.393.477	(548.920.718.537)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	5.518.611.467.413	6.707.082.390.428
Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.126.143.280.784)	(5.875.694.349.061)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.188.584.025)	(6.057.267.584)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(23.609.314.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(612.720.397.396)	801.721.459.383
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	(125.083.808.595)	143.703.465.126
Tiền và tương đương tiền cuối năm	60	307.955.427.016	164.109.866.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	226.032.488	142.095.455
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	183.097.650.909	307.955.427.016

Handwritten signature

Nguyễn Thanh Hào
Người lập biểu

Đỗ Đoàn Thành Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Đà Nẵng.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2015: 82 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	82,11%	82,11%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Đã giải thể	35,00%	35,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái bình quân tại ngày 31/12/2015: Bán 22.540 VND/USD - Mua 22.450 VND/USD.

4. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm

12. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyên giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	2.521.437.261	1.593.805.038
Tiền gửi ngân hàng (*)	22.975.130.315	78.861.621.978
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	157.601.083.333	227.500.000.000
Cộng	183.097.650.909	307.955.427.016
(*) Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	433.260,66	2.075.315,29
Tương đương VND	9.726.701.502	44.326.659.278

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 31/12/2015	Giá trị đầu tư đến 31/12/2015
Chứng khoán đã niêm yết						
Cty CP Thép Pomina	170.670	10.000	23.162	3.953.038.722	(2.792.482.722)	1.160.556.000
Cty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	10.000	33.273	1.830.000.000	(1.753.000.000)	77.000.000
Chứng khoán chưa niêm yết						
Cty CP Tư vấn XD Tổng hợp (*)	29.714	10.000	21.300	632.908.200	(197.092.962)	435.815.238
Cty CP Bao bì Sài Gòn (*)	70.000	10.000	10.357	725.000.000	-	725.000.000
Cty CP Đại lý Hàng Hải VN (*)	11.200	10.000	37.543	420.483.700	(108.306.100)	312.177.600
Cộng				7.561.430.622	(4.850.881.784)	2.710.548.838

(*) Trong năm 2015, Công ty nhận được 159.171.840 đồng cổ tức được chia từ các công ty đầu tư.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn)	460.500.000.000	600.552.079.167
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn)	17.000.000.000	

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng đến 31/12/2015	Giá trị thuần 31/12/2015	Giá gốc	Dự phòng đến 31/12/2015	Giá trị thuần 31/12/2014
(a) - Đầu tư vào công ty con	412.464.463.514	(106.448.008.957)	306.016.454.557	346.346.000.000	(25.847.663.780)	320.498.336.220
(b) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	57.574.500.000		57.574.500.000	43.390.000.000	(1.335.250.000)	42.054.750.000
(c) - Đầu tư vào đơn vị khác	76.970.767.544	(44.360.222.544)	32.610.545.000	76.970.767.544	(45.933.262.195)	31.037.505.349
Cộng	547.009.731.058	(150.808.231.501)	396.201.499.557	466.706.767.544	(73.116.175.975)	393.590.591.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Đầu tư vào công ty con	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Dự phòng đến 31/12/2015	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 31/12/2015
Cty TNHH MTV KD Thép SMC	20.000.000.000	20.000.000.000		100%	29.399.943.661
Cty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	100.000.000.000	100.000.000.000	(100.000.000.000)	100%	-
Cty TNHH Thép SMC	60.000.000.000	60.000.000.000		100%	75.996.994.078
Cty TNHH MTV SMC Bình Dương	30.000.000.000	30.000.000.000		100%	31.506.230.170
Cty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	30.000.000.000	(2.737.200.215)	100%	27.262.799.785
Cty CP SMC Hà Nội	26.008.000.000	26.346.000.000	(1.783.532.472)	82%	24.562.467.528
Cty TNHH MTV SMC Tân Tạo	80.000.000.000	80.000.000.000		100%	83.083.583.011
Cty TNHH LD Ống Thép SENDO	87.258.797.798	66.118.463.514	(1.927.276.270)	75%	64.191.187.244
Cộng	433.266.797.798	412.464.463.514	(106.448.008.957)		336.003.205.477

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Lợi nhuận tích lũy chưa phân phối theo tỷ lệ vốn góp đến 31/12/2015	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 31/12/2015
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	7.765.258.153	50%	49.408.258.153
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	264.519.937	25%	16.568.863.687
Cộng	148.503.375.000	57.574.500.000	8.029.778.090		65.977.121.840

(c) Đầu tư vào đơn vị khác	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Dự phòng đến 31/12/2015	Giá trị đầu tư đến 31/12/2015
Các công ty đã niêm yết					
Cty CP Thép Pomina	1.200.000	10.000	23.417	(19.939.960.344)	8.160.000.000
Cty CP Đầu tư Nam Long	420.560	10.000	23.481	(412.400.000)	9.462.600.000
Cty CP Thép Biên Hòa	473.170	10.000	25.732	(8.153.862.200)	4.021.945.000
Cty CP Thép Nhà Bè	115.000	10.000	23.652	(1.800.000.000)	920.000.000
Các công ty chưa niêm yết					
Cty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	10.000	10.000	(14.000.000.000)	-
Tổng Công ty thép Việt Nam	1.000.000	10.000	10.100	(54.000.000)	10.046.000.000
Cộng			76.970.767.544	(44.360.222.544)	32.610.545.000

(*) Trong năm 2015, Công ty nhận được 335.408.600 đồng cổ tức được chia từ các công ty đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu**3.1 Phải thu của khách hàng**

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Khách hàng trong nước	223.371.935.069	222.363.678.508
Cty Seasons Avenue Tại TP Hà Nội	23.111.421.267	
Cty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	23.590.564.360	163.125.424
Cty TNHH Xây Dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	35.497.642.910	1.835.352.885
Cty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	10.682.565.883	34.666.174.395
Các khách hàng khác	130.489.740.649	185.699.025.804
- Khách hàng ngoài nước (*)	106.367.377.560	49.024.518.358
Sampeou Meas Import Export & Transportation Co., Ltd	11.267.242.369	
HQ Co.,Ltd	14.686.149.277	10.630.412.746
Metalworld Trading Pte Ltd	67.777.494.696	37.173.630.993
Các khách hàng khác	12.636.491.218	1.220.474.619
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	128.372.032.961	724.126.984.425
Cộng	458.111.345.590	995.515.181.291

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 4,737,967.82 USD

b) Dài hạn (*)	31/12/2015	01/01/2015
Cty TNHH MTV Hàng Hóa Quốc Tế D.A.T	1.849.438.802	
Cty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	
Cty Cổ Phần Xây Lắp Dầu Khí Thái Bình Dương	2.134.028.325	2.434.028.325
Cty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	2.838.399.843
Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	
Cty TNHH Đầu Tư Thương Mại SPC	6.367.855.501	6.527.855.501
Các khách hàng khác	3.603.269.478	5.156.972.484
Cộng	22.444.662.693	16.957.256.153

(*) Toàn bộ là những khách hàng thuộc đối tượng nợ khó đòi.

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Trả trước các nhà cung cấp (*)	3.215.925.902	41.797.619.848
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	10.230.150.792
Cộng	3.215.925.902	52.027.770.640

(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 126,020.25 USD

b) Dài hạn (*)	31/12/2015	01/01/2015
Cộng	72.593.264	72.593.264

(*) Toàn bộ là những đối tượng nhận ứng trước nhưng không thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

(*) Bao gồm:	Thời hạn	Lãi suất	31/12/2015	01/01/2015
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế VN Cộng	3 - 12	6,8%	12.000.000.000	12.400.000.000
			12.000.000.000	12.400.000.000

3.4 Phải thu khác

a) Ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Phải thu Lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	17.500.134.889	1.283.013.605
- Phải thu chiết khấu thương mại được hưởng	3.576.018.280	5.666.894.060
- Khoản cho nhân viên mượn		500.000.000
- Ký quỹ mua hàng hóa.	4.053.553.630	3.553.566.000
- Các khoản tạm ứng	366.200.000	146.131.195
- Phải thu từ các bên liên quan(thuyết minh số VII.2)	459.573.709.784	287.072.784
- Phải thu khác	2.913.858.717	254.704.840
Cộng	487.983.475.300	11.691.382.484

b) Dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Các khoản tạm ứng	4.362.000.000	4.362.000.000
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	3.252.093.740	3.001.477.643
Cộng	7.614.093.740	7.363.477.643

(*) Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam:	USD	Tương đương VND
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	77.348	1.743.423.920
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	66.933	1.508.669.820
Cộng	144.281	3.252.093.740

3.5 Nợ xấu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Phải thu khách hàng	22.444.662.693	21.575.126.193		16.957.256.153	12.737.017.257	
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm				319.569.300	159.784.650	XNXL-Cty CP XD và PT Đô thị BRVT
				330.254.012	165.127.006	XNCD-Cty CP XD và PT Đô thị BRVT
				1.914.513.250	957.256.625	Cty CP Đầu tư Pacific
				2.434.028.325	1.217.014.163	Cty CP XL DK Thái Bình Dương

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2015			01/01/2015		
	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm				2.838.399.843	1.986.879.890	Cty TNHH Xuân Giang
	508.110.869	508.110.869	Cty CP CK XD Công trình 623	592.244.575	592.244.575	Cty CP CK XD Công trình 623
	17.689.941	17.689.941	Cty TNHH MTV Công trình Cầu phà Tp.HCM	17.689.941	17.689.941	Cty TNHH MTV Công trình Cầu phà Tp.HCM
	424.772.936	424.772.936	Cty TNHH TM Thép Long Phú Tân	424.772.936	424.772.936	Cty TNHH TM Thép Long Phú Tân
	376.603.828	376.603.828	Cty TNHH XD SX TM Phạm Võ	376.603.828	376.603.828	Cty TNHH XD SX TM Phạm Võ
	582.155.320	582.155.320	Cty CP ĐT XD Nam Nguyễn	582.155.320	582.155.320	Cty CP ĐT XD Nam Nguyễn
	308.681.681	308.681.681	Cty CP XD&TM 423	308.681.681	308.681.681	Cty CP XD&TM 423
	6.367.855.501	5.498.319.001	Cty TNHH ĐT TM SPC	6.527.855.501	5.658.319.001	Cty TNHH ĐT TM SPC
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	43.587.641	43.587.641	Cty TNHHXD Công Minh	43.587.641	43.587.641	Cty TNHHXD Công Minh
	246.900.000	246.900.000	Cty TNHH Lưới Thép hàn VRC (Việt Nam)	246.900.000	246.900.000	Cty TNHH Lưới Thép hàn VRC (Việt Nam)
	230.254.012	230.254.012	XNCD-Cty CP XD và PT Đô thị BRVT			
	864.513.250	864.513.250	Cty CP Đầu tư Pacific			
	2.134.028.325	2.134.028.325	Cty CP XL DK Thái Bình Dương			
	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang			
	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn			
	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh			
	1.849.438.802	1.849.438.802	Cty TNHH MTV HH Quốc Tế D.A.T			
Trả trước người bán	72.593.264	72.593.264		72.593.264	72.593.264	
	18.235.264	18.235.264	Cty TNHH Luyện cán thép Đăng Khoa	18.235.264	18.235.264	Cty TNHH Luyện cán thép Đăng Khoa
	19.029.000	19.029.000	Cty CP Vĩnh Cửu	19.029.000	19.029.000	Cty CP Vĩnh Cửu
	35.329.000	35.329.000	Viện Địa kỹ thuật	35.329.000	35.329.000	Viện Địa kỹ thuật
Cộng	22.517.255.957	21.647.719.457		17.029.849.417	12.809.610.521	

4. Hàng tồn kho	31/12/2015	01/01/2015
Hàng hoá	119.950.103.439	114.379.873.170
Chi phí thu mua	4.988.018.031	2.667.023.861
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.747.431.440)
Cộng	124.938.121.470	115.299.465.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.815.366.083	21.083.432.937	16.486.054.118	14.408.812.713	75.793.665.851
Tăng					-
Giảm					-
Số dư cuối kỳ	23.815.366.083	21.083.432.937	16.486.054.118	14.408.812.713	75.793.665.851
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.833.971.763	1.928.305.069	10.001.956.475	12.944.276.085	30.708.509.391
Tăng	836.343.564	1.742.373.463	2.003.970.599	324.405.428	4.907.093.054
Giảm					-
Số dư cuối kỳ	6.670.315.327	3.670.678.532	12.005.927.074	13.268.681.513	35.615.602.445
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	17.981.394.321	19.155.127.868	6.484.097.643	1.464.536.628	45.085.156.460
Số dư cuối kỳ	17.145.050.756	17.412.754.405	4.480.127.044	1.140.131.200	40.178.063.406

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 21.200.141.273 đồng.

Tại ngày 31/12/2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 34.557.805.159 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số 19.1

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Máy móc thiết bị

Nguyên giá	38.915.402.909
Khấu hao lũy kế đầu năm	10.134.219.504
Khấu hao phát sinh	4.864.425.364
Giá trị còn lại	23.916.758.041

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng

Phần mềm

Cộng

Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	3.421.079.341	37.028.979.341
Tăng			-
Giảm			-
Số dư cuối kỳ	(*) 33.607.900.000	3.421.079.341	37.028.979.341
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		582.775.373	582.775.373
Tăng		180.862.276	180.862.276
Giảm			-
Số dư cuối kỳ	-	763.637.649	763.637.649
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	2.838.303.968	36.446.203.968
Số dư cuối kỳ	33.607.900.000	2.657.441.692	36.265.341.692

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, được trình bày tại thuyết minh 19.1

Nguyên giá phần mềm cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 276.509.656 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
Cộng		
b) Dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Chi phí Thuê đất (*)	1.787.629.404	1.847.883.958
Cộng	1.787.629.404	1.847.883.958

(*) Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.329.543.891	2.818.114.315
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	61.079.812	3.846.936.841
- Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		3.666.761.103
Cộng	4.390.623.704	10.331.812.259

10. Phải trả

10.1 Phải trả người bán

a) Ngắn hạn (*)	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	429.578.128.744	429.578.128.744	431.757.097.153	431.757.097.153
Cty TNHH TM & SX Thép Việt	145.201.859.480	145.201.859.480	175.216.888.599	175.216.888.599
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	235.691.308.607	235.691.308.607	163.041.227.283	163.041.227.283
Các người bán khác	48.684.960.657	48.684.960.657	93.498.981.271	93.498.981.271
- Người bán ngoài nước	179.997.032.454	179.997.032.454	20.817.765.717	20.817.765.717
Daewoo International Corporation			20.817.765.717	20.817.765.717
C.G.S (HONGKONG) Company L	11.754.041.992	11.754.041.992		
Future Materials Industry (HONGK	16.241.482.807	16.241.482.807		
Bright Ruby Resources Pte Ltd	44.374.769.156	44.374.769.156		
Win Faith Trading Ltd	78.059.080.932	78.059.080.932		
Các người bán khác	29.567.657.567	29.567.657.567		
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	9.612.513.521	9.612.513.521		-
Cộng	619.187.674.719	619.187.674.719	452.574.862.870	452.574.862.870

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 7,985,671.36 USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10.2 Người mua trả tiền trước (*)	31/12/2015	01/01/2015
- Các khách hàng thương mại	5.107.034.961	7.621.010.424
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	11.431.875.300	
Cộng	16.538.910.261	7.621.010.424

(*) Trong đó, bao gồm các khoản người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ là 88,494.65 USD tương đương 1.987.810.574 VND

10.3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	31/12/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2015
- Thuế TNDN	626.835.980	2.139.421.412		(1.512.585.432)
- Thuế TNCN	257.100.751	462.575.284	353.084.847	147.610.314
Cộng	883.936.731			

b) Phải thu	31/12/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nhận trong kỳ	01/01/2015
- Thuế GTGT được khấu trừ	26.776.193.034			5.379.352.979
- Hoàn thuế GTGT	23.541.653.407			23.541.653.407
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				1.512.585.432
Cộng	50.317.846.441	-	-	30.433.591.818

10.4 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
- Chi phí lãi vay còn phải trả	3.270.972.385	4.525.559.023
- Chi phí phải trả khác		639.296.229
Cộng	3.270.972.385	5.164.855.252

10.5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	3.225.360.840	2.597.510.251

10.6 Phải trả khác

a) Ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	225.645.795	228.936.730
- Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp		29.911.018
- Thù lao HĐQT và BKS còn phải trả		178.491.048
- Phải trả đến Công ty Cp SX TM Vật tư Sao Việt		1.194.750.000
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	78.203.096.287	20.430.625.309
- Các khoản phải trả khác	133.928.355	19.709.565
Cộng	78.562.670.437	22.082.423.670

b) Dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Vay và nợ thuê tài chính

11.1 Vay ngắn hạn	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
- Vay từ các ngân hàng	1.609.534.441.199	5.469.139.696.618	6.087.598.800.126	991.075.337.691
a) NH TMCP Công Thương Việt Nam	960.384.264.390	3.150.842.287.626	3.420.038.322.437	691.188.229.579
b) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	282.249.164.251	1.002.419.272.579	984.781.328.718	299.887.108.112
NH TMCP Quân Đội - CN TP.HCM	64.952.432.003	223.910.100.012	288.862.532.015	
NH TNHH MTV Standard Chartered (V)	132.714.701.805	713.095.052.639	845.809.754.444	
NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	124.292.675.546	259.028.983.637	383.321.659.183	
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	44.941.203.204	96.931.889.125	141.873.092.329	
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CNSG		12.111.000	12.111.000	
NH Asia Commercial Joint Stock Bank		22.900.000.000	22.900.000.000	
c) - Vay từ các cá nhân	8.917.000.000	40.430.000.000	43.997.000.000	5.350.000.000
d) - Vay dài hạn đến hạn trả	2.845.018.800	6.307.395.200	3.269.023.200	5.883.390.800
e) - Nợ dài hạn đến hạn trả	6.105.769.176	18.814.463.851	18.477.858.467	6.442.374.560
Cộng	1.627.402.229.175	5.534.691.555.669	6.153.342.681.793	1.008.751.103.051

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 12/08/2013; hợp đồng tín dụng số 14.1070072/2014-HĐTDTM/NHCT900-SMC ngày 18/08/2014; hợp đồng tín dụng số 15.26500103/2015-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 28/08/2015; hợp đồng tín dụng số 15.23300087/2015-HĐTD/NHCT900-SMC ngày 27/07/2015; hợp đồng tín dụng số 15.23300096/2015-HĐTD/NHCT900-SMC ngày 20/08/2015; hợp đồng tín dụng số 15.23300121/2015-HĐTD/NHCT900-SMC ngày 25/09/2015; hợp đồng tín dụng số 15.23300124/2015-HĐTD/NHCT900-SMC ngày 30/09/2015; với tổng hạn mức là 800 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM với giá trị ước tính là 36.050.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là **619.884.076.046 đồng và USD3,163,449.58** tương đương **71.304.153.333 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV-0104/KH/13NH ngày 28/07/2015 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 01 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015: **289.468.948.132 đồng và USD462,207,63** tương đương **10.418.159.980 đồng**.

(c) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 7,2%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là **5.350.000 đồng**.

	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
(d) Vay dài hạn đến hạn trả	2.845.018.800	6.307.395.200	3.269.023.200	5.883.390.800
NH TNHH MTV SHIHAN (VN)	2.845.018.800	3.669.764.400	3.269.023.200	3.245.760.000
NH VID Public Chi nhánh TP.HCM		2.637.630.800		2.637.630.800
(e) Nợ dài hạn đến hạn trả	6.105.769.176	18.838.643.439	18.502.038.055	6.442.374.560
Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN	6.105.769.176	18.838.643.439	18.502.038.055	6.442.374.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11.2 Vay dài hạn	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
- Vay dài hạn ngân hàng	10.226.689.200	24.101.500.100	7.129.509.400	27.198.679.900
a) NH TNHH MTV SHIHAN (VN)	10.226.689.200	1.578.681.200	4.502.410.400	7.302.960.000
b) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM		22.522.818.900	2.627.099.000	19.895.719.900
- Nợ dài hạn	10.683.055.846	479.352.585	6.332.030.532	4.830.377.899
c) Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN	10.683.055.846	479.352.585	6.332.030.532	4.830.377.899
Cộng	20.909.745.046	24.580.852.685	13.461.539.932	32.029.057.799

(a) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD; trong đó 2.000.000 USD dùng để phát hành L/C trả ngay và 1.645.000 USD dùng để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2015: 2,85%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015:

	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn còn lại theo Hợp đồng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013	324.000,00	7.302.960.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) 144.000,00	3.245.760.000
Cộng	468.000,00	10.548.720.000

(b) Khoản vay Ngân hàng VID Public Chi nhánh TP.HCM để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2015: 2,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015:

* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	314.563,00	7.090.250.020
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) 65.880,00	1.484.935.200
Cộng	380.443,00	8.575.185.220

* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	568.122,00	12.805.469.880
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) 51.140,00	1.152.695.600
Cộng	619.262,00	13.958.165.480

(c) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài

* Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	114.892,21	2.589.670.413
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(*) 153.252,00	3.454.300.080
Cộng	268.144,21	6.043.970.493

* Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	99.410,27	2.240.707.486
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(*) 132.567,63	2.988.074.480
Cộng	231.977,90	5.228.781.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	295.183.610.000			295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160			153.531.767.160
(b) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)			(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	90.377.888.372			90.377.888.372
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	(5.169.377.589)	16.631.247.117	1.591.952.254	9.869.917.274
Cộng	533.781.398.143	16.631.247.117	1.591.952.254	548.820.693.006

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 ngày 06/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643

(b) Tính đến 31/12/2015, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/CP làm cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 01/01/2015	(5.169.377.589)
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận tập đoàn 2014	(1.591.952.254)
- Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế phát sinh năm 2015	16.631.247.117
Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 31/12/2015	9.869.917.274

13. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại:	433.260,66	205.887,89
- USD	433.260,66	205.887,89
Nợ khó đòi đã xử lý:	187.223.826	187.223.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	6.471.162.243.185	7.145.527.188.899
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.829.040.930	8.491.387.880
Doanh thu bất động sản đầu tư	4.130.233.845	
Giảm giá hàng bán	(547.548.239)	
Hàng bán bị trả lại		(158.618.513)
Cộng	6.491.573.969.721	7.153.859.958.266
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	6.281.827.567.099	7.030.981.561.307
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	389.062.206	(342.978.578)
Cộng	6.282.216.629.305	7.030.638.582.729
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	38.545.307.181	25.548.103.412
Lãi trái phiếu, cho vay, ký quỹ	1.804.048.658	1.113.111.528
Lãi hỗ trợ vốn Công ty Con	20.116.075.749	13.490.625.886
Điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty TV	7.537.758.752	30.116.006.341
Cổ tức, lợi nhuận được chia	494.580.440	964.186.400
Chênh lệch tỷ giá		16.685.997.073
Bán chứng khoán		14.317.000
Cộng	68.497.770.780	87.932.347.640
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi vay	69.239.982.730	49.684.268.609
Lãi vay huy động cá nhân	1.184.081.000	2.263.494.000
Lãi thuê mua tài chính	897.508.210	1.251.364.474
Lãi hỗ trợ vốn nhận từ Công ty Con	2.013.841.062	1.953.907.230
Lãi trả chậm	63.091.646	
Chênh lệch tỷ giá	17.540.407.461	18.042.991.113
Bán chứng khoán		23.856.740
Dự phòng đầu tư tài chính (*)	80.259.722.688	36.242.495.007
Cộng	171.198.634.797	109.462.377.173
(*) Trích Dự phòng đầu tư tài chính	80.259.722.688	36.242.495.007
- Trích dự phòng (hoàn nhập) cho đầu tư tại các Cty Con của SMC	80.600.345.177	20.529.937.096
- Trích dự phòng (hoàn nhập) cho đầu tư tại các Công ty Cổ phần	(340.622.489)	15.712.557.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6.610.875.801	5.768.817.255
Chi phí vật liệu		5.454.419
Chi phí khấu hao TSCĐ	605.507.640	525.069.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.966.403.102	41.604.380.043
Chi phí bằng tiền khác	8.980.497.258	15.947.228.800
Cộng	67.163.283.801	63.850.949.561
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	8.157.846.228	7.533.343.223
Chi phí dụng cụ văn phòng	160.545.823	248.176.366
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.482.447.689	8.530.609.804
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	8.838.108.937	2.983.587.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.663.325.895	13.492.004.605
Chi phí bằng tiền khác	2.563.679.353	2.774.208.934
Cộng	33.865.953.925	35.561.930.456
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.255.103.277	37.367.961.801
Thu nhập từ cho thuê tài sản thuê tài chính	6.225.000.000	6.225.000.000
Thu từ chênh lệch đánh giá lại Tài sản góp vốn Liên doanh	15.905.982.217	
Thu từ bồi thường hợp đồng, hỗ trợ phí bảo lãnh		1.599.233.769
Xử lý hàng hóa thừa kiểm kê		941.494.132
Thu lãi quá hạn		1.705.801.306
Thu nhập khác	1.809.918.179	87.209.587
Cộng	32.196.003.673	47.926.700.595
8. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	7.988.633.107	35.601.824.010
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	4.864.425.364	4.892.375.054
Các khoản tiền phạt, bồi thường	2.683.384	4.373.401
Xử lý hàng hóa thiếu kiểm kê		493.760.037
Chi phí khác	255.643.407	183.237.843
Cộng	13.111.385.262	41.175.570.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.711.857.084	9.029.596.237
- Điều chỉnh tăng	9.712.220.812	12.030.466.084
<i>Chi phí không được trừ</i>	2.683.384	60.022.580
<i>Chi phí khấu hao tài sản cao hơn định mức</i>	935.083.329	935.083.329
<i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>	8.838.108.937	2.983.587.524
<i>Chi phí dự phòng đầu tư</i>	(63.654.838)	8.051.772.651
- Điều chỉnh giảm	(8.032.339.192)	(31.080.192.741)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(8.032.339.192)	(31.080.192.741)
- Lỗi lũy kế được chuyển trong kỳ	(16.667.095.924)	(5.934.903.768)
Thu nhập tính thuế	9.724.642.780	(10.020.130.420)
<i>Trong đó thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng BĐS</i>		712.061.736
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.139.421.412	156.653.582
10. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) như sau:		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.511.429.576)	(656.389.256)
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.785.857.029	(1.529.092.515)
- Lỗi tính thuế chưa sử dụng	3.666.761.103	(1.763.166.471)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá		(85.743.955)
Cộng	5.941.188.555	(4.034.392.197)
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.545.823	253.630.785
Chi phí nhân công	14.768.722.029	13.302.160.478
Chi phí khấu hao	9.952.380.693	13.953.075.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.629.728.997	55.096.384.648
Chi phí khác bằng tiền	20.382.285.548	18.721.437.734
Cộng	105.893.663.090	101.326.688.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh	Phải thu	840.084.440
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải trả khác	4.317.828.152
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	13.211.155.441
		Phải thu khác	379.765.850.429
Công ty TNHH MTV Kinh doanh thép SMC	Công ty con	Phải thu	77.979.520.452
		Phải thu khác	19.651.104.563
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Phải thu	9.131.079.478
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	10.752.639.776
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải trả người bán	9.612.513.521
		Phải trả khác	63.132.628.359
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Phải thu	10.175.292.425
		Phải thu khác	10.230.150.792
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Phải thu	160.274.071
		Phải thu khác	49.926.604.000
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	14.020.250.112
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu	2.854.376.542
		Người mua trả tiền trước	11.431.875.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	56.143.459.019
		Cung cấp dịch vụ	6.000.000
		Thu Lãi ứng vốn	2.295.738.145
		Nhận lợi nhuận được chia	7.537.758.752
		Mua hàng hoá	4.067.760.000
		Nhận cung cấp dịch vụ	37.907.983
		Trả Lãi ứng vốn	81.901.569
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Bán hàng hoá	399.121.514.519
		Cung cấp dịch vụ	413.160.000
		Thu Lãi ứng vốn	205.373.375
		Mua hàng hoá	37.884.170.389
		Trả Lãi ứng vốn	1.164.564.375
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	489.441.957.800
		Lãi ứng vốn	15.690.203.364
		Mua hàng hoá	48.883.619.408
		Nhận cung cấp dịch vụ	718.804.341
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	501.789.457.131
		Cung cấp dịch vụ	986.262.181
		Lãi ứng vốn	974.262.181
		Mua hàng hoá	41.323.868.090
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hoá	121.266.448.845
		Cho thuê tài chính	6.225.000.000
		Lãi ứng vốn	198.614.721
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	Công ty con	Bán hàng hoá	10.932.469.341
		Cho thuê tài chính	3.472.941.180
		Lãi ứng vốn	751.883.963
		Mua hàng hoá	9.881.072.501
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Trả Lãi ứng vốn	767.375.118
		Cung cấp dịch vụ	755.005.294
		Bán hàng hoá	786.771.835.964
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Mua hàng hoá	90.215.408.754
		Cung cấp dịch vụ	11.885.409.695
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	47.794.139.061
		Cung cấp dịch vụ	307.872.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Doanh thu Thuần	1.237.092.500.520	2.148.790.522.797
Lợi nhuận sau thuế	30.998.830.346	(6.139.165.849)

- Doanh thu thực hiện Quý IV năm 2015 giảm 42% so với cùng kỳ năm 2014.
- Lãi sau thuế thực hiện Quý IV năm 2015 tăng cao so với cùng kỳ năm 2014.

Nguyên nhân do:

- Trong Quý IV năm 2015, sản lượng bán hàng tăng 21% so với cùng kỳ nhưng giá thị trường giảm sút khá lớn nên doanh thu giảm 42%, nhưng có sự tăng đáng kể lợi nhuận biên khi có sự góp phần của việc tăng sản lượng và doanh thu hàng xuất khẩu.
- Chi phí tài chính giảm nhiều tương ứng 21% do nợ vay của SMC giảm tương ứng với Tổng tài sản giảm bao gồm phải thu, tồn kho giảm mạnh. Do đó chi phí lãi vay giảm mạnh 42 tỷ đồng so với cùng kỳ.
- Chi phí bán hàng cũng giảm 12% và Chi phí Quản lý giảm 50% thông qua chính sách tiết kiệm, rà soát chi phí được áp dụng và tiến hành thường xuyên và liên tục.
- Các yếu tố trên đã làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh của Quý IV/2015 đạt 30 tỷ đồng tăng cao so với mức Lỗ 6 tỷ đồng của năm 2014.

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu Thuần	6.491.573.969.721	7.153.859.958.266
Lợi nhuận sau thuế	16.631.247.117	12.907.334.852


- Doanh thu thực hiện năm 2015 giảm 9% so với cùng kỳ năm 2014.
- Lãi sau thuế thực hiện năm 2015 tăng 29% so với cùng kỳ năm 2014.

Nguyên nhân do:

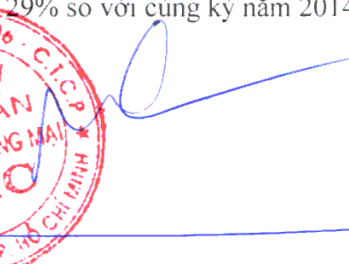
- Trong năm 2015, sản lượng bán hàng tăng trưởng mạnh 16% so với cùng kỳ đạt hơn 1 triệu tấn thép các loại, tuy nhiên do giá thị trường giảm mạnh so với năm 2014 làm doanh thu giảm 9% tương ứng, nhưng do lượng bán được nhiều kết hợp xuất khẩu nên lợi nhuận biên tăng 68% so với cùng kỳ năm 2014.
- Chi phí tài chính tăng 57% chủ yếu do ảnh hưởng của việc trích dự phòng từ đầu tư Công ty Con bị Lỗ khi bị ảnh hưởng nặng nề bởi giá trị hàng tồn kho bị sụt giảm theo giá thị trường. Việc trích dự phòng đầu tư Công ty Con 100% vốn của SMC đã làm tăng 80 tỷ đồng Chi phí dự phòng tài chính so với cùng kỳ. Chi phí lãi vay cũng tăng cao do ảnh hưởng khá lớn từ chênh lệch tỷ giá khoản vay, các chi phí chênh lệch tỷ giá liên quan cũng tăng tuyệt đối 17,5 tỷ đồng khi Ngân hàng Nhà nước có sự điều chỉnh 6% tỷ giá trong năm 2015.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý hầu như không tăng so với cùng kỳ 2014.
- Các yếu tố trên, nhất là các yếu tố trích dự phòng và chênh lệch tỷ giá đã làm ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận sản xuất kinh doanh của năm 2015, tuy nhiên do mức lợi biên tăng làm kết quả Lãi tăng 29% so với cùng kỳ năm 2014.



Nguyễn Thanh Hòa
Người lập biểu


Đỗ Đoàn Thành Công
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2015